

6. Phường Sa Huỳnh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	1	6.240	2.496	1.872
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức mới đoạn từ cầu Thanh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	1	6.240	2.496	1.872
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	1	6.240	2.496	1.872
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thanh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	1	5.040	2.016	1.512
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	1	5.040	2.016	1.512
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	1	4.320	1.728	1.296
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thanh Đức (cũ)	1	4.320	1.728	1.296
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	1	3.960	1.584	1.188
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Gia Lai	1	3.960	1.584	1.188
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	1	3.960	1.584	1.188
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	1	3.480	1.392	1.044
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	1	3.480	1.392	1.044
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	1	3.480	1.392	1.044
14	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt xã Phỏ Thạnh (cũ) đến giáp ranh giới xã Phỏ Châu (cũ)	1	3.480	1.392	1.044
15	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	1	3.240	1.296	972
16	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	1	3.240	1.296	972
17	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	1	3.120	1.248	936
18	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	1	3.120	1.248	936
19	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn phường có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	1	3.120	1.248	936
20	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	1	3.120	1.248	936
21	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	1	3.120	1.248	936
22	Đất mặt tiền đường nhựa rộng 10m ven đầm An Khê	1	3.240	1.296	972
23	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp xã Phỏ Thạnh (cũ) đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	1	2.520	1.008	756
24	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	1	2.280	912	684

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	2.160	864	648
26	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	1	2.160	864	648
27	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	1	2.160	864	648
28	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nối dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Cân đến giáp nhà ông Trần Huyền Nhung	1	2.160	864	648
29	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tấn Lộc	1	2.160	864	648
30	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	2.160	864	648
31	Đất mặt tiền Khu tái định cư đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	1	2.160	864	648
32	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	1	2.160	864	648
33	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m	1	1.920	768	576
34	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	1.920	768	576
35	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	1	1.680	672	504
36	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	1.680	672	504
37	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.080	432	324
38	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	1	840	336	252
39	Các vị trí đất khác còn lại trong phường	1	720	288	216